

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**MỤC LỤC**

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 39



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	6
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 39



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, vốn điều lệ của Công ty là 232.066.210.000 VND được chia thành 23.206.621 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 5.345.732 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.343.153
2	Ông Vũ Thanh Nhân	1.700
3	Ông Trần Mạnh Cường	879

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Thành viên Hội đồng Quản trị:**

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trần Mạnh Cường	(i) Ủy viên (Từ ngày 02/06/2015)
- Ông Ngô Thế Phiệt	(ii) Ủy viên (đến hết ngày 01/06/2015)
- Ông Vũ Thanh Nhân	Ủy viên
- Ông Phạm Hồng Hạnh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên

(i) Theo Quyết định số 89/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

(ii) Ông Ngô Thế Phiệt thôi làm Ủy viên HĐQT theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

***Thành viên Ban giám đốc:***

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                        |   |
|------------------------|---|
| - Ông Trần Mạnh Cường  | (iii) Giám đốc (Từ ngày 02/06/2015)     |
| - Ông Ngô Thế Phiệt    | (iv) Giám đốc (đến hết ngày 01/06/2015) |
| - Ông Phạm Khắc Thừ    | Phó Giám đốc                            |
| - Ông Trương Ngọc Linh | Phó Giám đốc                            |
| - Ông Cao Việt Phương  | (v) Phó Giám đốc (Từ ngày 02/06/2015)   |
| - Ông Nguyễn Văn Sơn   | Phó Giám đốc                            |

(iii) Ông Nguyễn Mạnh Cường được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 88/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

(iv) Ông Ngô Thế Phiệt thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 82/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

(v) Được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 86/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

***Thành viên Ban kiểm soát:***

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Kim Loan | Trưởng ban |
| - Ông Mai Duy Ngọc     | Thành viên |
| - Ông Trịnh Xuân Khoa  | Thành viên |

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**4. Hoạt động chính**

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015, hoạt động chính của Công ty là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/4/2015, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.208.578 đồng tương đương 22.085.780.000 đồng, vốn chủ sở hữu sau khi phát hành là 254.151.990.000 đồng. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận hồ sơ tăng vốn, hoàn tất thủ tục và việc tăng vốn đã được thực hiện vào ngày 22/7/2015.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty.

**8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**9. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2015

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



Trần Mạnh Cường  
Giám đốc



Số: 01/2016/BCKT-AFCHN

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

**Trần Đình Dũng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1788-2013-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>456.221.523.139</b>	<b>255.976.557.281</b>
Tiền	110		913.014.504	577.237.880
Tiền	111	5.1	913.014.504	577.237.880
Các khoản trong đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.812.196.849	61.425.869.489
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	153.569.418.751	10.634.755.758
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.872.872.733	47.553.379.851
Các khoản phải thu khác	136	5.3	4.369.905.365	3.237.733.880
Hàng tồn kho	140	5.4	222.702.796.381	132.520.686.938
Hàng tồn kho	141		222.784.023.344	133.699.131.426
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(81.226.963)	(1.178.444.488)
Tài sản ngắn hạn khác	150		28.793.515.405	61.452.762.974
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	11.903.753.207	26.158.608.241
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.889.762.198	17.386.008.219
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153		-	17.908.146.514
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.679.030.458.526</b>	<b>2.392.187.011.484</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		21.184.001.359	16.825.359.225
Trả trước cho người bán dài hạn	212		7.426.994.380	7.226.994.380
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	13.757.006.979	9.598.364.845
Tài sản cố định	220		1.650.438.359.900	1.435.660.215.862
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.650.310.141.349	1.435.508.497.311
- Nguyên giá	222		2.781.194.843.116	2.490.930.765.691
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.130.884.701.767)	(1.055.422.268.380)
TSCĐ vô hình	227	5.7	128.218.551	151.718.551
- Nguyên giá	228		861.052.447	861.052.447
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(732.833.896)	(709.333.896)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.5	897.635.089.108	828.187.873.256
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		897.635.089.108	828.187.873.256
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		109.773.008.159	111.513.563.141
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	109.773.008.159	111.513.563.141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.135.251.981.665</b>	<b>2.648.163.568.765</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.864.849.417.429</b>	<b>2.393.778.822.335</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>816.096.299.359</b>	<b>611.439.706.148</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	241.270.203.586	231.037.465.143
Người mua trả tiền trước	312		-	13.836.836.239
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	56.645.074.447	17.760.831.376
Phải trả người lao động	314		49.020.978.460	113.410.915.553
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	209.285.465.808	1.278.438.864
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.937.501.294	10.558.273.338
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	32.001.104.414	22.976.837.010
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	155.346.568.679	157.309.089.130
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	54.981.862.056	28.199.778.880
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.607.540.615	15.071.240.615
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.048.753.118.070</b>	<b>1.782.339.116.187</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.048.753.118.070	1.782.339.116.187
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>270.402.564.236</b>	<b>254.384.746.430</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>270.402.564.236</b>	<b>254.384.746.430</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		232.066.210.000	232.066.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		232.066.210.000	232.066.210.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.318.536.430	22.318.536.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.017.817.806	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.017.817.806	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.135.251.981.665</b>	<b>2.648.163.568.765</b>

CÔNG NIỆM  
 VIỆC  
 NHÀ  
 HÀ LÂM  
 VINACOMIN

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.142.814.912.059	985.095.393.519
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.142.814.912.059	985.095.393.519
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.3	955.264.970.132	820.705.735.684
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.549.941.927	164.389.657.835
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	35.561.025	95.834.937
Chi phí tài chính	22	6.5	68.241.867.636	61.523.237.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		66.448.040.742	60.128.015.261
Chi phí bán hàng	24	6.8	17.030.544.629	21.257.883.104
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	84.060.846.585	65.734.547.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.252.244.102	15.969.825.154
Thu nhập khác	31	6.6	4.343.738.534	3.330.012.299
Chi phí khác	32	6.7	1.896.695.834	1.300.987.787
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.447.042.700	2.029.024.512
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.699.286.802	17.998.849.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	4.681.468.996	4.055.446.927
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16.017.817.806	13.943.402.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	690,23	600,84
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN  
 PHÂN HIỆU

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(1.475.297.910)</b>	<b>136.204.634.564</b>	<b>79.818.198.309</b>	<b>54.911.138.345</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(17.310.853.815)	43.560.270.291	7.795.686.675	18.453.729.801
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	4.174.704.435	4.681.468.996	5.266.820.884	3.589.352.547
Thuế Tài nguyên	16	12.254.361.769	83.661.677.198	63.551.922.386	32.364.116.581
Tiền thuế đất	18	-	1.195.189.527	1.195.189.527	-
Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-
Các khoản thuế khác	19	(593.510.299)	3.106.028.552	2.008.578.837	503.939.416
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>(597.292.699)</i>	<i>1.972.729.604</i>	<i>873.241.289</i>	<i>502.195.616</i>
<i>Các loại thuế khác</i>		<i>3.782.400</i>	<i>1.133.298.948</i>	<i>1.135.337.548</i>	<i>1.743.800</i>
Các khoản phải nộp khác	30	1.327.982.772	12.186.140.000	11.780.186.670	1.733.936.102
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	1.327.982.772	12.186.140.000	11.780.186.670	1.733.936.102
Các khoản khác	33	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>(147.315.138)</b>	<b>148.390.774.564</b>	<b>91.598.384.979</b>	<b>56.645.074.447</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	20.699.286.802	17.998.849.666
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89.661.286.372	91.341.986.257
Các khoản dự phòng	03	(1.097.217.525)	(6.464.278.982)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.793.826.894	1.310.012.991
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.317.377.438)	(677.993.515)
Chi phí lãi vay	06	66.448.040.742	60.128.015.261
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>174.187.845.847</b>	<b>163.636.591.678</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(124.181.934.825)	63.152.634.533
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(89.084.891.918)	10.951.282.436
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	120.948.132.783	80.332.021.976
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	15.995.410.016	(6.400.824.934)
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.868.555.981)	(74.431.620.386)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.266.820.884)	(7.745.326.041)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	558.000.000	2.747.853.721
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.180.342.134)	(1.300.987.787)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>23.106.842.904</b>	<b>230.941.625.196</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(287.258.108.737)	(308.494.002.817)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	582.158.578
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.561.025	95.834.937
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(287.222.547.712)</b>	<b>(307.816.009.302)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	1.019.558.542.015	898.940.094.509
Tiền trả nợ gốc vay	34	(755.107.060.583)	(817.376.688.838)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.589.818.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>264.451.481.432</b>	<b>76.973.586.711</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>335.776.624</b>	<b>99.202.605</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	577.237.880	655.514.470
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	913.014.504	754.717.075

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

CHU DUY HẢI

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013. Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 232.066.210.000 đồng.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Cổ đông sáng lập	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	74,22% vốn điều lệ
- Ông Vũ Thanh Nhân	0,02% vốn điều lệ
- Ông Trần Mạnh Cường	0,01% vốn điều lệ

15-007  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN HÀ LÂM  
VINACOMIN  
HÀNH  
NỘI  
VN - T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (Quyết định 15), và có hiệu lực từ năm tài chính 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu kỳ và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh 7.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3140/TKV-KT ngày 08/07/2015 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 21.780 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 21.840 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 21.840 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |  |
|---|--|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá         | Nhập trước xuất trước  |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

1589  
CỔN  
CHÍNH  
KIỂM  
C VII  
CHI N  
HÀ  
T XU



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

3-001  
CÔNG TY  
HỮU H  
ĐÀN  
T N A  
ÁNH  
Y  
N-T.P

13/1  
K  
C  
G

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 12 năm 2013, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	172.202.180.000	172.202.180.000	100%
Các cổ đông khác	59.864.030.000	59.864.030.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**4.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**4.16 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính.

**4.17 Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):**

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

06995  
CÔNG  
H NHIỆM  
EM T  
VIỆ T  
HỊ NH  
HÀ N  
XUÂN

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

*Các loại thuế khác:* theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	78.680.816	9.058.634
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	834.333.688	568.179.246
<b>Cộng</b>	<b>913.014.504</b>	<b>577.237.880</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>153.569.418.742</b>	<b>10.634.755.758</b>
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	91.568.095.416	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	61.689.567.868	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	311.755.458	10.634.755.758
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>153.569.418.742</b>	<b>10.634.755.758</b>

**5.3 Phải thu khác**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.369.905.365</b>	<b>-</b>	<b>3.237.733.880</b>	<b>-</b>
Phải thu người lao động	40.363.000	-	12.701.766	-
Chi phí Lập đề án khoan thăm dò bổ sung phục vụ cơ giới hóa mỏ than Hà Lâm	1.586.961.297	-	1.586.961.297	-
Quỹ lao động dôi dư	1.257.776.160	-	1.257.776.160	-
Kinh phí công đoàn	373.139.105	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.033.656.075	-	-	-
Phải thu khác	78.009.728	-	380.294.657	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>13.757.006.979</b>	<b>-</b>	<b>9.598.364.845</b>	<b>-</b>
Ký quỹ bảo vệ môi trường	13.757.006.979	-	9.598.364.845	-
<b>Cộng</b>	<b>18.126.912.344</b>	<b>-</b>	<b>12.836.098.725</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.063.649.752	-	30.499.203.736	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.790.526.092	-	19.066.468.050	1.065.636.662
Thành phẩm	101.142.161.582	81.226.963	84.007.386.345	112.807.826
Hàng hoá	4.787.685.918	-	126.073.295	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>222.784.023.344</b>	<b>81.226.963</b>	<b>133.699.131.426</b>	<b>1.178.444.488</b>

**5.5 Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	897.635.089.108	-	828.187.873.256	-
- Mua sắm	429.366.445	-	3.124.524.611	-
- XD CB	896.521.610.593	-	825.063.348.645	-
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm</i>	890.549.305.408	-	824.981.983.645	-
<i>Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vĩa 11</i>	5.972.305.185	-	81.365.000	-
- Sửa chữa	684.112.070	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>897.635.089.108</b>	<b>-</b>	<b>828.187.873.256</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	1.226.391.944.602	1.062.139.610.612	165.026.872.466	37.372.338.011	2.490.930.765.691
- Mua trong kỳ	-	273.647.958.413	-	-	273.647.958.413
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.323.504.963	63.074.760	-	-	31.386.579.723
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.003.720.800)	(13.269.632.185)	-	(14.273.352.985)
- Giảm khác	(497.107.726)	-	-	-	(497.107.726)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.257.218.341.839</b>	<b>1.334.846.922.985</b>	<b>151.757.240.281</b>	<b>37.372.338.011</b>	<b>2.781.194.843.116</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	256.064.300.711	600.675.793.177	164.878.664.252	33.803.510.240	1.055.422.268.380
- Khấu hao trong kỳ	44.326.585.583	44.555.261.020	148.208.214	607.731.555	89.637.786.372
- Hao mòn trong kỳ	98.000.000	-	-	-	98.000.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.003.720.800)	(13.269.632.185)	-	(14.273.352.985)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>300.488.886.294</b>	<b>644.227.333.397</b>	<b>151.757.240.281</b>	<b>34.411.241.795</b>	<b>1.130.884.701.767</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	970.327.643.891	461.463.817.435	148.208.214	3.568.827.771	1.435.508.497.311
Tại ngày cuối kỳ	956.729.455.545	690.619.589.588	-	2.961.096.216	1.650.310.141.349
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố					1.655.138.405.435
- KH hết vẫn sử dụng					814.167.318.258
- Chờ thanh lý					

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	861.052.447	-	861.052.447
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	861.052.447	-	861.052.447
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	709.333.896	-	709.333.896
- Khấu hao trong kỳ	23.500.000	-	23.500.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	732.833.896	-	732.833.896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	151.718.551	-	151.718.551
Tại ngày cuối năm	128.218.551	-	128.218.551

**5.8 Chi phí trả trước**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	11.903.753.207	26.158.608.241
Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.181.965.280	15.661.659.361
Chi phí mua bảo hiểm	442.975.169	-
Các khoản khác	2.278.812.758	10.496.948.880
<b>b. Dài hạn</b>	109.773.008.159	111.513.563.141
Chi phí công cụ dụng cụ	17.381.434.236	17.277.764.172
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	30.920.241.404	31.832.722.431
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	61.471.332.519	61.975.272.961
Các khoản khác	-	427.803.577
<b>Cộng</b>	<b>121.676.761.366</b>	<b>137.672.171.382</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.9 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015 (VND)		30/06/2015 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	157.309.089.130	157.309.089.130	809.049.561.298	811.012.081.749	155.346.568.679	155.346.568.679
- Vay ngắn hạn	38.911.268.449	38.911.268.449	746.637.561.298	692.614.261.068	92.934.568.679	92.934.568.679
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	-	-	150.408.319.672	119.600.000.000	30.808.319.672	30.808.319.672
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	38.911.268.449	38.911.268.449	415.565.073.252	409.700.000.000	44.776.341.701	44.776.341.701
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	80.608.426.167	73.314.261.068	7.294.165.099	7.294.165.099
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	100.055.742.207	90.000.000.000	10.055.742.207	10.055.742.207
- Vay dài hạn phải trả trong 12 tháng tới	118.397.820.681	118.397.820.681	62.412.000.000	118.397.820.681	62.412.000.000	62.412.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	13.368.580.681	13.368.580.681	3.800.000.000	13.368.580.681	3.800.000.000	3.800.000.000
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	99.340.000.000	99.340.000.000	51.470.000.000	99.340.000.000	51.470.000.000	51.470.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.689.240.000	5.689.240.000	-	5.689.240.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	960.000.000	-	960.000.000	960.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	6.182.000.000	-	6.182.000.000	6.182.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.782.339.116.187	1.782.339.116.187	391.318.801.398	124.904.799.515	2.048.753.118.070	2.048.753.118.070
- Vay dài hạn	1.900.736.936.868	1.900.736.936.868	272.920.980.717	62.492.799.515	2.111.165.118.070	2.111.165.118.070
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	389.428.531.664	389.428.531.664	18.255.134.147	-	407.683.665.811	407.683.665.811
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	1.024.734.706.376	1.024.734.706.376	175.057.640.567	45.405.000.000	1.154.387.346.943	1.154.387.346.943
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	74.382.817.706	74.382.817.706	46.306.603.070	1.556.444.515	119.132.976.261	119.132.976.261
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	315.089.516.915	315.089.516.915	33.301.602.933	-	348.391.119.848	348.391.119.848
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	15.531.355.000	15.531.355.000	-	15.531.355.000	-	-
Tập đoàn Vinacomin	81.570.009.207	81.570.009.207	-	-	81.570.009.207	81.570.009.207

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOANG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

	01/01/2015 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2015 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
- Phân loại vay phải trả trong 12 tháng tới	(118.397.820.681)	(118.397.820.681)	118.397.820.681	62.412.000.000	(62.412.000.000)	(62.412.000.000)
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	(13.368.580.681)	(13.368.580.681)	13.368.580.681	3.800.000.000	(3.800.000.000)	(3.800.000.000)
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	(99.340.000.000)	(99.340.000.000)	99.340.000.000	51.470.000.000	(51.470.000.000)	(51.470.000.000)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	960.000.000	(960.000.000)	(960.000.000)
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	-	-	-	6.182.000.000	(6.182.000.000)	(6.182.000.000)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(5.689.240.000)	(5.689.240.000)	5.689.240.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.939.648.205.317</b>	<b>1.939.648.205.317</b>	<b>1.200.368.362.696</b>	<b>935.916.881.264</b>	<b>2.204.099.686.749</b>	<b>2.204.099.686.749</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.10 Phải trả người bán**

	30/06/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>241.270.203.586</b>	<b>241.270.203.586</b>	<b>231.037.465.143</b>	<b>231.037.465.143</b>
Công ty XD số 5 Than Trung Quốc	100.339.523.046	100.339.523.046	115.411.655.186	115.411.655.186
CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hầm lò II - TKV	27.009.492.071	27.009.492.071	22.687.918.157	22.687.918.157
Phải trả cho các đối tượng khác	113.921.188.469	113.921.188.469	92.937.891.800	92.937.891.800
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>241.270.203.586</b>	<b>241.270.203.586</b>	<b>231.037.465.143</b>	<b>231.037.465.143</b>

195-00  
CÔNG TY  
KHU  
TOÁN  
TỈNH N  
HÀNH  
NỘI  
N-T

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOANG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	(17.310.853.815)	43.560.270.291	7.795.686.675	18.453.729.801
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.704.435	4.681.468.996	5.266.820.884	3.589.352.547
Thuế thu nhập cá nhân	(597.292.699)	1.972.729.604	873.241.289	502.195.616
Thuế tài nguyên	12.254.361.769	83.661.677.198	63.551.922.386	32.364.116.581
Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.195.189.527	1.195.189.527	-
Các loại thuế khác	3.782.400	1.133.298.948	1.135.337.548	1.743.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.327.982.772	12.186.140.000	11.780.186.670	1.733.936.102
<b>Cộng</b>	<b>(147.315.138)</b>	<b>148.390.774.564</b>	<b>91.598.384.979</b>	<b>56.645.074.447</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.12 Chi phí phải trả**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>209.285.465.808</b>	<b>1.278.438.864</b>
Chi phí lãi vay	1.172.322.221	65.907.327
Chi phí bốc xúc vận chuyển tháng 6	18.524.058.461	-
Phi sử dụng thương hiệu Vinacomin	3.470.062.237	-
Trích trước chi phí do hụt chỉ tiêu công nghệ	185.632.000.000	-
Các khoản trích trước khác	487.022.889	1.212.531.537
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>209.285.465.808</b>	<b>1.278.438.864</b>

**5.13 Phải trả khác**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>32.001.104.414</b>	<b>22.976.837.010</b>
Bảo hiểm y tế	440.957.906	1.224.050
Tiền lương lĩnh chậm	1.580.205.223	-
Lao động dôi dư Tập Đoàn	1.257.776.160	-
Cổ tức	18.670.763.975	-
Nhà ăn	6.656.606.164	-
Nhà nghỉ Sao Biển	2.271.129.348	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.123.665.638	22.975.612.960
<b>Cộng</b>	<b>32.001.104.414</b>	<b>22.976.837.010</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.14 Dự phòng phải trả**

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>54.981.862.056</b>	<b>28.199.778.880</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	11.989.212.374	-
Phi cấp quyền khai thác khoáng sản	42.992.649.682	28.199.778.880
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>54.981.862.056</b>	<b>28.199.778.880</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẠM - KHOANG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THẠM HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ SH		Vốn khác của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	232.066.210.000	-	3.616.463.459	-	-	-	4.682.713.684	8.621.927.980	-	-	-	-	248.987.315.123	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.556.734.491	-	36.556.734.491	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	17.635.822.746	-	-	-	-	-	17.635.822.746	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(3.616.463.459)	-	-	-	-	(8.621.927.980)	-	(8.621.927.980)	(36.556.734.491)	-	(48.795.125.930)	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>232.066.210.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.318.536.430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>254.384.746.430</b>	<b>-</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.017.817.806	-	16.017.817.806	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>232.066.210.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.386.946.241</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.017.817.806</b>	<b>-</b>	<b>270.402.564.236</b>	<b>-</b>

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính*



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	172.202.180.000	172.202.180.000
Vốn góp của đối tượng khác	59.864.030.000	59.864.030.000
<b>Cộng</b>	<b>232.066.210.000</b>	<b>232.066.210.000</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>232.066.210.000</b>	<b>232.066.210.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	232.066.210.000	232.066.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	232.066.210.000	232.066.210.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>18.565.296.800</b>

*Cổ tức*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm</b>		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	8%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Cổ phiếu*

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>23.206.621</b>	<b>23.206.621</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>23.206.621</b>	<b>23.206.621</b>
Cổ phiếu phổ thông	23.206.621	23.206.621
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>23.206.621</b>	<b>23.206.621</b>
Cổ phiếu phổ thông	23.206.621	23.206.621
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

*Các quỹ của doanh nghiệp*

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	22.318.536.430	22.318.536.430
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.318.536.430</b>	<b>22.318.536.430</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.142.814.912.059</b>	<b>985.095.393.519</b>
Doanh thu bán hàng	1.131.034.700.328	939.587.931.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.780.211.731	45.507.461.691

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

**6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	947.030.573.426	782.680.836.991
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.331.614.231	44.489.177.675
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.097.217.525)	(6.464.278.982)
<b>Cộng</b>	<b>955.264.970.132</b>	<b>820.705.735.684</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.561.025	95.834.937
Lãi ký quỹ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.561.025</b>	<b>95.834.937</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.5 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Lãi tiền vay	66.448.040.742	60.128.015.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.793.826.894	1.395.221.798
<b>Cộng</b>	<b>68.241.867.636</b>	<b>61.523.237.059</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.045.351.550	582.158.578
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	918.218.496	140.022.447
Tiền phạt thu được	33.431.436	998.367.760
Thu nhập quà biếu, tặng	309.489.092	322.520.000
Các khoản khác	1.037.247.960	1.286.943.514
<b>Cộng</b>	<b>4.343.738.534</b>	<b>3.330.012.299</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.606.363	-
Chi phí nhượng bán vật tư phế liệu	917.218.496	140.022.447
Các khoản bị phạt	23.010.000	435.000.000
Các khoản khác	926.860.975	725.965.340
<b>Cộng</b>	<b>1.896.695.834</b>	<b>1.300.987.787</b>

**6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>84.060.846.585</b>	<b>65.734.547.455</b>
Chi phí nhân viên	25.111.898.557	16.445.594.008
Các khoản khác	58.948.948.028	49.222.453.447
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>17.030.544.629</b>	<b>21.257.883.104</b>
Chi phí nhân viên	5.838.763.744	6.354.786.463
Chi phí vật liệu, bao bì	8.794.849.560	11.799.005.611
Các khoản khác	2.396.931.325	3.104.091.030
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>101.091.391.214</b>	<b>86.992.430.559</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.864.960.406	254.502.470.328
Chi phí nhân công	279.756.289.030	309.995.135.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.661.286.372	91.341.986.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.940.634.200	109.822.013.232
Chi phí khác bằng tiền	385.708.533.161	360.754.300.524
<b>Cộng</b>	<b>1.238.931.703.169</b>	<b>1.126.415.905.638</b>
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>		
Hoàn nhập dự phòng	(1.097.217.525)	(6.464.278.982)
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.097.217.525)</b>	<b>(6.464.278.982)</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.681.468.996	4.055.446.927
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNNH của kỳ này	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.681.468.996</b>	<b>4.055.446.927</b>

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	16.017.817.806	13.943.402.739
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.206.621	23.206.621
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>690,23</b>	<b>600,84</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**6.12 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2015</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	913.014.504	-	913.014.504
Phải thu khách hàng	153.569.418.751	-	153.569.418.751
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	67.125.304.491	7.426.994.380	74.552.298.871
Tài sản tài chính khác	11.903.753.207	109.773.008.159	121.676.761.366
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>233.511.490.953</b>	<b>117.200.002.539</b>	<b>350.711.493.492</b>
<b>Ngày 30/06/2015</b>			
Các khoản vay và nợ	155.346.568.679	2.048.753.118.070	2.204.099.686.749
Phải trả người bán	241.270.203.586	-	241.270.203.586
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	419.472.291.289	-	419.472.291.289
<b>Tổng cộng</b>	<b>816.096.299.359</b>	<b>2.048.753.118.070</b>	<b>2.864.842.181.624</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(582.577.572.601)</b>	<b>(1.931.553.115.531)</b>	<b>(2.514.130.688.132)</b>
<b>Ngày 01/01/2015</b>			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	577.237.880	-	577.237.880
Phải thu khách hàng	10.634.755.758	-	10.634.755.758
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	86.085.268.464	7.226.994.380	93.312.262.844
Tài sản tài chính khác	26.158.608.241	111.513.563.141	137.672.171.382
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>123.455.870.343</b>	<b>118.740.557.521</b>	<b>242.196.427.864</b>
<b>Ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay và nợ	157.309.089.130	1.782.339.116.187	1.939.648.205.317
Phải trả người bán	231.037.465.143	-	231.037.465.143
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	223.093.151.875	-	223.093.151.875
<b>Tổng cộng</b>	<b>611.439.706.148</b>	<b>1.782.339.116.187</b>	<b>2.393.778.822.335</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(487.983.835.805)</b>	<b>(1.663.598.558.666)</b>	<b>(2.151.582.394.471)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	153.569.418.751	10.634.755.758	153.569.418.751	10.634.755.758
<i>Các khoản phải thu khác</i>	196.229.060.237	230.984.434.226	196.229.060.237	230.984.434.226
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TĐ tiền</i>	913.014.504	577.237.880	913.014.504	577.237.880
<b>Tổng cộng</b>	<b>350.711.493.492</b>	<b>242.196.427.864</b>	<b>350.711.493.492</b>	<b>242.196.427.864</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	2.204.099.686.749	1.939.648.205.317	2.204.099.686.749	1.939.648.205.317
<i>Phải trả người bán</i>	241.270.203.586	231.037.465.143	241.270.203.586	231.037.465.143
<i>Phải trả khác</i>	419.472.291.289	223.093.151.875	419.472.291.289	223.093.151.875
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.864.842.181.624</b>	<b>2.393.778.822.335</b>	<b>2.864.842.181.624</b>	<b>2.393.778.822.335</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>			
Doanh thu	939.587.931.828	45.507.461.691	985.095.393.519
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	776.216.558.009	1.018.284.016	820.705.735.684
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>163.371.373.819</b>	<b>1.018.284.016</b>	<b>164.389.657.835</b>
<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>			
Doanh thu	1.131.034.700.328	11.780.211.731	1.142.814.912.059
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	945.933.355.901	9.331.614.231	955.264.970.132
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>185.101.344.427</b>	<b>2.448.597.500</b>	<b>187.549.941.927</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**

*Các bên liên quan*

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)</b>
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị	186.000.000
Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.668.943.384
<b>Cộng</b>	<b>1.854.943.384</b>

Số dư tại ngày 30/06/2015 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu B01-TSCD-HH: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành TSCĐ tại đơn vị năm báo cáo.

**7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 24/4/2015, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.208.578 đồng tương đương 22.085.780.000 đồng, vốn chủ sở hữu sau khi phát hành là 254.151.990.000 đồng. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận hồ sơ tăng vốn, hoàn tất thủ tục và việc tăng vốn đã được thực hiện vào ngày 22/7/2015.

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 30/06/2014 của Công ty đã được trình bày lại theo mẫu của Thông tư 200/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Chi tiết như sau:



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

*Bảng cân đối kế toán*

Chi tiêu	31/12/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	31/12/2014 (Được trình bày lại)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	550.000.000	550.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
Trả trước cho người bán dài hạn	-	7.226.994.380	7.226.994.380
Phải thu dài hạn khác	7.776.994.380	1.821.370.465	9.598.364.845
Tài sản dài hạn khác	9.598.364.845	(9.598.364.845)	-
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	38.911.268.449	(157.309.089.130)	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	-	157.309.089.130	157.309.089.130
Vay và nợ dài hạn	1.900.736.936.868	(1.900.736.936.868)	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	1.782.339.116.187	1.782.339.116.187

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (Đã được trình bày trước đây)	Số liệu tăng, giảm để trình bày lại	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 (Được trình bày lại)
<b>Doanh thu bán hàng và CCDV</b>	<b>1.150.231.151.614</b>	<b>(165.135.758.095)</b>	<b>985.095.393.519</b>
Doanh thu bán hàng	944.416.866.040	(4.828.934.212)	939.587.931.828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.507.461.691	-	45.507.461.691
Doanh thu Xây dựng cơ bản tự làm	160.306.823.883	(160.306.823.883)	-
<b>Giá vốn</b>	<b>985.841.493.779</b>	<b>(165.135.758.095)</b>	<b>820.705.735.684</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	787.509.771.203	(4.828.934.212)	782.680.836.991
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	44.489.177.675	-	44.489.177.675
Giá vốn Xây dựng cơ bản tự làm	160.306.823.883	(160.306.823.883)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.464.278.982)	-	(6.464.278.982)

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP

*Đoàn Huyền Thương*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Chu Duy Hải*

GIÁM ĐỐC

*Trần Mạnh Cường*

ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

CHU DUY HẢI

TRẦN MẠNH CƯỜNG

001-C  
 TY  
 HỮU HẠN  
 OAN  
 NAM  
 INH  
 31  
 TP HN



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập - Phường Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

STT	Chủng loại than	Đơn vị	Số lượng	Giá vốn	
				Đơn giá	Giá trị ( VND)
A	B	C	4	5	6
<b>TỔNG CỘNG</b>					
I	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		861.431,09		1.130.037.828.278
1	Bán than nguyên khai	Tấn	511.026,02		661.486.821.034
			511.026,02	1.294.429	661.486.821.034
II	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Tấn	350.405,07		468.551.007.244
1	Bán than sạch		350.405,07	1.337.170	468.551.007.244

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2015



KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signature]*

CHU DUY HẢI

NGƯỜI LẬP

*[Handwritten signature]*

ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập - Phường Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					Đơn vị: VND
		I	2	4	3	6	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>131</b>	<b>331</b>	<b>138</b>	<b>336</b>	<b>338</b>	<b>341</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI THU</b>	153.294.599.725	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	153.294.599.725	-	-	-	-	-
1	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	91.568.095.416	-	-	-	-	-
2	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	61.689.567.868	-	-	-	-	-
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh	36.936.441	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	153.294.599.725	-	-	-	-	-
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN</b>	-	102.333.925.662	1.586.961.297	5.937.501.294	13.776.174.400	81.570.009.207
1	Công ty TNHH MTV Địa chất Mỏ - TKV	-	6.548.794.959	-	-	-	-
2	CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty than Hồng Thái - TKV	-	158.812.500	-	-	-	-
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Ban KT)	-	1.568.834.032	1.586.961.297	5.937.501.294	13.776.174.400	-
4	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico	-	1.876.246.469	-	-	-	-
5	Công ty cổ phần Hạ Long	-	19.807.500	-	-	-	-
6	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - VINACOMIN	-	7.936.372.400	-	-	-	-
7	Công ty CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	1.828.220.240	-	-	-	-
8	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	253.099.592	-	-	-	-
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI tại Hà Nội	-	671.746.785	-	-	-	-
10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	-	176.929.500	-	-	-	-
11	Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Quảng Ninh	-	1.304.254.164	-	-	-	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập - Phường Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					Đơn vị: VND
		1	2	3	4	5	
A	B	131	331	336	138	338	341
12	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN		(67.000.000)				
13	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV		327.496.115				
14	CN Tập đoàn CN Than KSVN- Công ty Than Hòn Gai -TKV		26.277.757				
15	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN		426.101.240				
16	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ (CTy TNHH ITV phát triển công nghệ & thiết bị mỏ cũ)		2.950.919.536				
17	Trung tâm an toàn mỏ		403.893.472				
18	Công ty TNHH MTV cơ khí đóng tàu - Vinacomín		3.791.885.530				
19	Công ty CP công nghiệp ô tô - VINACOMIN		1.887.982.752				
20	Công ty cổ phần vật tư - TKV (CTy TNHH ITV VTVT & xếp dỡ - VINACOMIN cũ)		2.693.230.425				
21	CN Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai (XN VT Hòn Gai - CTy TNHH I.TV VTVT & xếp dỡ - VINACOMIN)		1.634.245.055				
22	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xi nghiệp vật tư Cẩm Phá		148.659.500				
23	Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam		1.785.323.538				
24	Công ty CP du lịch & thương mại - VINACOMIN		23.154.606.000				
25	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN COALIMEX		(15.731.542.000)				
26	Công ty CP đầu tư thương mại & dịch vụ - VINACOMIN		19.254.915.667				
27	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomín		117.030.054				
28	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - VINACOMIN		161.948.456				
29	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp -VINACOMIN - XN dịch vụ tổng hợp & xây dựng		457.270.000				
30	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN		163.788.748				

5995  
ÔNG  
NHỆM  
EM TI  
VIỆT  
HÀ NG  
XUÂN

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập - Phường Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 18

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					341
		131	331	4	336	338	
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>5</b>
31	Công ty CP than Núi Béo - VINACOMIN		236.104.000				
32	Công ty CP than Hà Tu - VINACOMIN		378.070.915				
33	Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomín		323.879.956				
34	CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hàm lò II - TKV		32.009.492.071				
35	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN		238.122.163				
36	Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Uông Bí		3.218.106.571				
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>		-				81.570.009.207
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		-				81.570.009.207
<b>CỘNG</b>			- 102.333.925.662	1.586.961.297	5.937.501.294	13.776.174.400	81.570.009.207

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CHU DUY HẢI

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2015



TP. HÀ LÔNG TỈNH QUẢNG NINH  
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN  
 NH  
 T.P.H

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCD**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị: VND

SIT Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCD trên sổ sách (ngày/tháng/năm)	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tính TSCD để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SKKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn
<b>A TSCB, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO</b>										
<b>TỔNG CỘNG</b>		214.453.991.170	214.453.991.170	6.532.161.978	207.921.829.192					
<b>I Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico</b>		28.298.991.170	28.298.991.170	637.785.504	27.661.205.666					
<i>Máy móc thiết bị</i>		28.298.991.170	28.298.991.170	637.785.504	27.661.205.666					
Thiết bị trạm quạt số 1; HD 1120-02/12/14		27.932.320.000	27.932.320.000	637.785.504	27.661.205.666	01-06-15	7	6,92	SXKD	0004539 24/03/2015
Thiết bị trạm quạt số 1; HD 1120-02/12/14		366.671.170	366.671.170			01-06-15	7	6,92	SXKD	0004899 28/05/2015
<b>II Công ty CP Du lịch và Thương Mại Vinacomín</b>		183.260.000.000	183.260.000.000	5.528.610.345	177.731.389.655					
<i>Máy móc thiết bị</i>		183.260.000.000	183.260.000.000	5.528.610.345	177.731.389.655					
Thiết bị lò chế cơ giới hóa đồng bộ 11-1.14 via 11; HD 812-27/8/2014		183.260.000.000	183.260.000.000	5.528.610.345	177.731.389.655	11-05-15	7	6,86	SXKD	0248424 05/02/2015
<b>III CN Công ty CP NKK Than - Vinacomín tại Quảng Ninh</b>		2.895.000.000	2.895.000.000	365.766.129	2.529.233.871					
<i>Máy móc thiết bị</i>		2.895.000.000	2.895.000.000	365.766.129	2.529.233.871					
Máng cao tron bộ SGB 520/40S (gồm cả KĐT QJZ-200); HD 111 ngày 04/12/2014	05 bộ	2.895.000.000	2.895.000.000	365.766.129	2.529.233.871	12-01-15	7	6,54	SXKD	0147502 12/01/2015
<b>B TSCB, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHUNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO</b>										
<b>TỔNG CỘNG</b>		2.335.500.255	2.335.500.255	-	-					
<b>I Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ &amp; CN - Vinacomín</b>		2.335.500.255	2.335.500.255	-	-					
<i>Tài sản cố định khác</i>		2.335.500.255	2.335.500.255	-	-					
Tư vấn giám sát thi công một số đường lò XDCB (khối lượng còn lại); HD 554-09/6/2014		1.545.661.056	1.545.661.056	-	-					0253896 03/02/2015
Giám sát thi công XD một số đường lò sản ga đẩy giếng, lò xuyên vỉa đất đường ray mức -300 và lò xuyên vỉa bằng tải mức -290; HD 11997 ngày 23/12/2011 ( lần 5)		789.839.199	789.839.199	-	-					0253895 02/02/2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Hằng*

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Chu Duy Hải*

CHU DUY HẢI



*Trần Mạnh Cường*

TRẦN MẠNH CƯỜNG

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015  
và kết thúc vào ngày 30/06/2015

